

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÀO TẠO KHỞI NGHIỆP ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP – TÌNH HUỐNG NGHIÊN CỨU TẠI ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

THE INFLUENCE OF ENTREPRENEURSHIP TRAINING TO THE ENTREPRENEURIAL INTENSIONS – CASE IN DA NANG UNIVERSITY

Ngày nhận bài: 14/10/2019

Ngày chấp nhận đăng: 21/12/2019

Lê Thị Minh Hằng, Nguyễn Sơn Tùng

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp, cũng như xác định vai trò của đào tạo khởi nghiệp trong việc thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên. Tác giả sử dụng phương pháp tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy tuyến tính, và phân tích giá trị trung bình để phân tích dữ liệu định lượng cho mẫu gồm 352 sinh viên đang theo học tại các trường thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng. Kết quả cho thấy có 3 yếu tố ảnh hưởng chính đến ý định khởi nghiệp của sinh viên và khẳng định sự đóng góp tích cực của chương trình đào tạo khởi nghiệp. Đồng thời, nghiên cứu cũng cung cấp những căn cứ khoa học nhằm hỗ trợ các nhà hoạch định trong việc thiết kế những chương trình đào tạo phù hợp, từ đó, thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Từ khóa: Ý định khởi nghiệp, Hành vi dự định, Đào tạo khởi nghiệp.

ABSTRACT

This paper aims to analyze the factors that influence students' entrepreneurial intentions, as well as determine the role of entrepreneurship training. We constructed a mix-method approach including exploratory factor analysis (EFA), linear regression analysis, and means comparison for the surveying dataset of 352 students who are studying at Danang University. The results showed 3 factors influenced students' entrepreneurial intention in starting a business and affirmed the positive contribution of the entrepreneurship training program. At the same time, this study also provided scientific bases to assist planners in designing appropriate training programs, thereby promoting students' entrepreneurial intention to start a business in Danang city.

Keywords: Entrepreneurial Intentions, Theories of Planned Behaviour, Entrepreneurship training.

1. Giới thiệu

Tính đến thời điểm hiện nay, số lượng doanh nghiệp Việt Nam đang hoạt động trên cả nước đã đạt tới con số 714.755 doanh nghiệp (Tổng cục thống kê, 2019). Một trong những nhân tố tiên quyết hình thành nên lực lượng này chính là tinh thần khởi sự kinh doanh (entrepreneurship spirit). Vì vậy, việc xây dựng tinh thần khởi sự kinh doanh (gọi tắt là tinh thần khởi nghiệp) cũng như việc thừa nhận những đóng góp của giới doanh nhân là điều hết sức cần thiết, nhất là trong thời kỳ hội nhập hiện nay. Trong khi đó, hệ thống giáo dục Việt Nam còn bị ảnh hưởng bởi tư tưởng nho giáo (Nguyễn Hiền Lương, 2015) nên việc khơi dậy tinh thần khởi

ngiệp ở lứa tuổi học sinh, sinh viên (HSSV) chưa thực sự được chú trọng. Phần lớn học sinh theo học cấp trung học phổ thông (THPT) tại Việt Nam chưa có nhiều cơ hội tham gia các chương trình hướng nghiệp do nhà trường tổ chức (Phùng Đình Dung, 2014). Về lĩnh vực kinh tế, thực tế giáo viên hướng nghiệp chưa lồng ghép đủ thông tin về nghề nghiệp, chưa trang bị những nguyên lý cơ bản về kinh tế học, cũng như chưa hướng dẫn cách tiếp cận thực tiễn kinh doanh. Vì thế, phần lớn học sinh tốt nghiệp chương

Lê Thị Minh Hằng, Nguyễn Sơn Tùng, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

trình THPT, thậm chí không ít sinh viên bậc đại học sau khi tốt nghiệp vẫn chưa có đầy đủ ý niệm về việc lập thân, lập nghiệp.

Chính phủ Việt Nam nhận định khởi nghiệp là chìa khóa quan trọng để tăng trưởng kinh tế, chính vì vậy việc thúc đẩy giới trẻ khởi nghiệp được coi là một trong những chính sách hàng đầu. Vào tháng 10 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1665/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”. Theo đó, các trường THPT, đại học, cao đẳng, và trung cấp cần xây dựng các chuyên đề khởi nghiệp để đưa vào chương trình đào tạo nhằm giúp HSSV nâng cao nhận thức và kỹ năng về khởi nghiệp. Có thể nhìn nhận rằng tầm quan trọng của hoạt động khởi sự kinh doanh đối với quá trình tăng trưởng kinh tế đang ngày được chú trọng và đề cao. Vì vậy việc nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự kinh doanh (entrepreneurial intentions) của một cá nhân là việc hết sức cần thiết. Nhiều nghiên cứu trước đây trên thế giới đang dành sự quan tâm tới các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự kinh doanh (gọi tắt là ý định khởi nghiệp) (Krueger và cộng sự, 2000; Autio và cộng sự, 2001; Linan và Chen, 2006; Oosterbeek và cộng sự, 2010; Von Graevenitz và cộng sự, 2010). Đây cũng là lĩnh vực đang được nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam dành sự quan tâm như: Hoàng Thị Phương Thảo và Bùi Thị Thanh Chi (2013), Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2016). Các tác giả này đã thực hiện những nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp. Nổi bật trong số đó, nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Quang Thu và cộng sự (2017) chỉ ra rằng yếu tố gắn kết trong khởi nghiệp đóng vai trò trung gian trong việc thúc đẩy ý định khởi nghiệp thành hành vi khởi nghiệp. Tuy nhiên những nghiên cứu này vẫn chưa đề cập đến vai trò và mức độ ảnh hưởng của đào tạo

khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp. Với tầm quan trọng của khởi nghiệp và những thực trạng còn tồn tại về giáo dục khởi nghiệp ở Việt Nam, việc nghiên cứu trong lĩnh vực này là điều hết sức cần thiết. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, cũng như xác định vai trò của các chương trình/khóa học đào tạo khởi nghiệp tại các trường đại học trong việc thúc đẩy tinh thần khởi sự kinh doanh của sinh viên. Từ những kết quả đạt được, nghiên cứu này cũng cung cấp những căn cứ khoa học nhằm hỗ trợ các nhà hoạch định trong việc thiết kế những chương trình đào tạo phù hợp, từ đó, thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Các phần tiếp theo của nghiên cứu này được cấu trúc thành 4 phần bao gồm những nội dung sau: phần 2 trình bày các nghiên cứu có liên quan đến chủ đề, từ đó đề xuất các biến đo lường và các mối quan hệ, đồng thời thiết lập các giả thuyết trong phần 3. Phần 4 trình bày kết quả phân tích dữ liệu thông qua phần mềm SPSS 16.0. Cuối cùng, kết luận và đề xuất được đề cập tại phần 5.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. “Khởi sự kinh doanh” – *Entrepreneurship*

“Khởi sự kinh doanh” (gọi tắt là khởi nghiệp) được định nghĩa là một quá trình thiết kế, thử nghiệm và vận hành một cơ sở kinh doanh, thường ban đầu sẽ là một doanh nghiệp nhỏ (Yetisen và cộng sự, 2015). Khởi nghiệp còn được miêu tả là năng lực và sự sẵn sàng để phát triển, tổ chức và quản lý một doanh nghiệp mà trong đó doanh nhân (entrepreneur) chấp nhận bất kỳ rủi ro nào để tìm kiếm lợi nhuận (Albadri & Nasereddin, 2019). Một định nghĩa rộng hơn của khởi nghiệp, nhất là trong lĩnh vực kinh tế, là khả năng tìm kiếm và nắm bắt cơ hội để có thể chuyển đổi những phát minh và nghiên cứu

thành những sản phẩm và dịch vụ cụ thể để cung cấp ra ngoài thị trường (Audretsch, 2002). Trong ngữ cảnh này thì cụm từ “Khởi nghiệp” không những đề cập đến quá trình thiết kế và vận hành một cơ sở kinh doanh mà còn đề cập đến những hoạt động sáng tạo, như là một phần trong quá trình thành lập doanh nghiệp. Ngoài ra hiện nay ở Việt Nam vẫn tồn tại sự nhầm lẫn và đánh đồng doanh nghiệp khởi nghiệp tương tự doanh nghiệp Startups. Trong một số nghiên cứu trước đây, Startups được định nghĩa là một doanh nghiệp khởi nghiệp trong đó người doanh nhân tìm kiếm mô hình kinh doanh có thể lặp lại và phát triển nhanh thông qua việc áp dụng công nghệ (Blank & Dorf, 2014). Đồng thời mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp Startups có khả năng mở rộng và tăng quy mô để đáp ứng nhu cầu khách hàng; do đó, tỉ lệ chi phí hoạt động của doanh nghiệp trên doanh thu sẽ giảm và tạo ra nguồn lợi nhuận lớn trong tương lai (Oliveira & Zones, 2018). Như vậy có thể hiểu doanh nghiệp Startups là một dạng đặc biệt của doanh nghiệp khởi nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp Startups có đặc tính ứng dụng công nghệ và tìm kiếm mô hình kinh doanh nhằm tăng nhanh quy mô doanh nghiệp trong một thời gian ngắn.

2.2. “Ý định khởi sự kinh doanh” - Entrepreneurial Intentions (EI)

“Ý định khởi sự kinh doanh” (gọi tắt là ý định khởi nghiệp) có thể được định nghĩa là sự liên quan ý định của một cá nhân để bắt đầu khởi sự một doanh nghiệp (Miranda và cộng sự 2017). Trong đó “quá trình khởi nghiệp” được coi là những hoạt động mà một cá nhân cam kết trong việc tìm kiếm những cơ hội hấp dẫn (Valliere, 2015), và xây dựng kế hoạch kinh doanh tiềm năng từ những cơ hội này, cũng như tập hợp các nguồn lực cần thiết, các bên liên quan, và tìm kiếm môi trường để tạo lập doanh nghiệp cho riêng

mình. Các lý thuyết về ý định khởi nghiệp chính là chìa khóa giúp các nhà nghiên cứu hiểu hơn về quy trình khởi nghiệp và những bước đầu tiên trong quá trình tạo lập doanh nghiệp kinh doanh lâu dài và bền vững (Krueger & Carsrud, 1993; Krueger và cộng sự, 2000; Kolvereid, 2016).

Nhân tố “Ý Định” (Intentions) đã được các nhà nghiên cứu chứng minh là một trong những yếu tố tốt nhất dùng để tiên đoán về hành vi cá nhân, đặc biệt là trong trường hợp khi hành vi đó khó quan sát hoặc không thể dự đoán được (Krueger & Carsrud, 1993). Bird (1988) chỉ ra rằng dự đoán gần nhất về quyết định trở thành một doanh nhân được nhìn thấy trong ý định khởi nghiệp, vì dấu hiệu này báo hiệu mức độ chuẩn bị của một cá nhân và sự cố gắng của cá nhân đó trong việc cam kết tạo lập doanh nghiệp cho riêng mình. Việc thiếu ý định khởi nghiệp thường rất nguy hiểm. Cụ thể, kể cả khi một cá nhân có tất cả nguồn lực để khởi nghiệp, cá nhân đó vẫn có thể sẽ không tiến tới quá trình chuyển đổi các nguồn lực này thành tinh thần doanh nhân, và xa hơn là tạo lập doanh nghiệp nếu thiếu nhân tố ý định (Krueger và cộng sự, 2000).

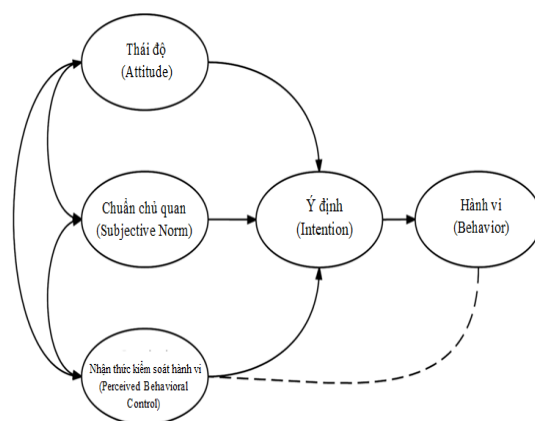
2.3. Các hướng tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp đã được nhiều tác giả thực hiện theo nhiều hướng tiếp cận khác nhau. Một số nghiên cứu tập trung vào nhu cầu và năng lực cá nhân như kỹ năng chuyên môn, kinh nghiệm, truyền thống gia đình (Ang & Hong, 2000; Alsos và cộng sự, 2011); các nhân tố liên quan đến văn hóa xã hội (Prodan & Drnovsek, 2010; Kafetsios & Zampetakis, 2008; Sasu & Sasu, 2015), và dựa vào lý thuyết hành vi dự định (Ajzen, 1991). Những mô hình lý thuyết thường xuyên được sử dụng để kiểm tra mức độ ý định khởi nghiệp ở cá nhân là Lý thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991) và Sự kiện

doanh nhân Shapero (Shapero Entrepreneurial Event – SEE) của Shapero và Sokol (1982). Mô hình lý thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991) được các tác giả trên thế giới áp dụng để nghiên cứu và phân tích hành vi của con người và được các công ty sử dụng để nghiên cứu hành vi tiêu dùng của khách hàng. Trong khi đó, mô hình của Shapero và Sokol (1982) thường chỉ sử dụng để nghiên cứu và phân tích về các mục đích liên quan đến khởi nghiệp. Trong nghiên cứu của Krueger và cộng sự (2000), nhóm tác giả nhận thấy rằng hai mô hình này có tính đồng nhất với nhau và được các nhà nghiên cứu sử dụng để phân tích và hiểu hơn về những hành vi khởi nghiệp của cá nhân. Cũng từ hai mô hình lý thuyết này, Krueger và cộng sự (2000) đã đề xuất một mô hình mới và hiệu quả hơn để tìm hiểu về hành vi và ý định khởi nghiệp ở cá nhân. Trong nghiên cứu này nhóm tác giả dựa vào nền tảng lý thuyết hành vi dự định, kết hợp với các nghiên cứu thực nghiệm của nhiều tác giả trên thế giới để xây dựng mô hình nghiên cứu phù hợp nhằm xác định vai trò của đào tạo khởi nghiệp đối với ý định khởi nghiệp.

Lý thuyết về hành vi dự định (theory of planned behavior) (Ajzen, 1991), được phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý (theory of reasoned action) (Fishbein & Ajzen, 1975), giả định rằng hành vi của cá nhân có thể được dự báo hoặc giải thích bởi các xu hướng hành vi cũng như nỗ lực mà cá nhân đó cố gắng để thực hiện. Trong lý thuyết này, Ajzen (1991) chỉ ra rằng có ba yếu tố quyết định về ý định hành vi, bao gồm thái độ của cá nhân đối với một hành vi (the attitude towards behaviour), yếu tố chuẩn chủ quan (the subjective norm) và nhận thức kiểm soát hành vi (perceived behavioral control). Thứ nhất, thái độ của cá nhân đối với một hành vi cho thấy mức độ mà một cá nhân đánh giá sự thuận lợi hoặc không thuận lợi khi thẩm định về hành vi được đề cập. Thứ hai, yếu tố

chuẩn chủ quan đề cập đến sự nhận thức của cá nhân về áp lực xã hội trong việc thực hiện hoặc không thực hiện một hành vi. Yếu tố này bị ảnh hưởng không chỉ bởi văn hóa kinh doanh, mà còn bởi thái độ của các bên hữu quan đến cá nhân đó, đặc biệt như gia đình, bạn bè, đồng nghiệp... Mô hình cũng cho thấy nếu sự kỳ vọng và áp lực càng lớn thì sự hấp dẫn đối với hành vi đó càng nhiều. Thứ ba, nhận thức kiểm soát hành vi là sự nhận thức về khả năng thực hiện hành vi. Nhận thức này dựa trên kinh nghiệm hoặc quan niệm của cá nhân cũng như việc cá nhân biết làm thế nào với những trở ngại có thể xảy ra khi thực hiện hành vi (Ajzen, 1991)



Hình 1. Mô hình lý thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior)

Nguồn: Ajzen (1991)

Ngoài ra tác giả Ajzen (2002) phát triển học thuyết nhận thức kiểm soát hành vi (perceived behavioral control) nhằm xác định mức độ tự tin của một cá nhân trong nhận thức khả năng thực hiện hành vi và niềm tin của họ về quyền kiểm soát hành vi đó. Học thuyết kiểm soát hành vi nhận thức liên quan đến tính khả thi của hành vi khi một cá nhân cảm nhận họ có thể kiểm soát và làm chủ hành vi đó (Ajzen, 2002). Đối với các nghiên cứu về khởi nghiệp, ý định hành vi được thay thế bằng ý định khởi nghiệp để đề cập đến những cá nhân có mục tiêu ý thức để trở thành một doanh nhân (Wilson và cộng sự, 2007).

Một số tác giả sử dụng lý thuyết về “hành vi dự định” để tìm kiếm mối quan hệ giữa chương trình đào tạo khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp của sinh viên, nhưng những nghiên cứu này chưa được thực hiện rộng rãi (Kolvereid & Moens, 1997; Lüthje & Franke, 2003; Fayolle và cộng sự, 2006; Souitaris và cộng sự, 2007; Izquierdo & Buelens, 2008). Một vài nghiên cứu đã xác nhận hiệu quả tích cực của giáo dục khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp, nhưng cũng có những nghiên cứu đã báo cáo kết quả ngược lại. Những nghiên cứu trước đây chưa đánh giá được mối quan hệ giữa đào tạo khởi nghiệp và các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp. Vì vậy cần phải xây dựng một mô hình phù hợp để đánh giá mối quan hệ này nhất là trong hoàn cảnh hội nhập tại Việt Nam.

3. Mô hình nghiên cứu và Phương pháp nghiên cứu

Sau khi tổng quan lý thuyết, nhóm tác giả này phân loại các nhóm nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp, và từ đó xây dựng mô hình phù hợp để xác định mức độ ảnh hưởng của những nhân tố này đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trong bối cảnh tại Việt Nam. Đồng thời tìm hiểu mối quan hệ giữa đào tạo khởi nghiệp và các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp. Một số nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp đã được nhóm tác giả Krueger và cộng sự (2000), Autio và cộng sự (2001), Linan và Chen (2006), và nhiều tác giả nghiên cứu mô tả như sau:

3.1. Sự kỳ vọng bản thân - *Perceived desirability*

Kỳ vọng bản thân là những kỳ vọng của các cá nhân về khả năng họ có thể thực hiện một hành vi nào đó (Krueger và cộng sự, 2000). Đây là một biến tâm lý thể hiện khả năng và mong muốn của cá nhân trong quá trình phát triển dự án kinh doanh, thành lập doanh nghiệp hay đưa ra các quyết định cho

các vấn đề trong quá trình khởi nghiệp. Vì vậy giả thuyết H1 được đưa ra:

H1: Kỳ vọng bản thân có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

3.2. Thái độ đối với khởi nghiệp - *Attitude toward entrepreneurship*

Thái độ đối với khởi nghiệp là tính tích cực hay sự sẵn sàng tham gia các hoạt động khởi nghiệp bao gồm tham gia các khóa học hoặc thành lập doanh nghiệp khi có cơ hội (Krueger và cộng sự, 2000; Linan & Chen, 2006). Linan và Chen (2006) giải thích rằng thái độ đối với khởi nghiệp không chỉ dừng lại ở việc thể hiện sự cảm nhận đối với hành vi (tôi thích hành vi này, nó làm tôi thấy tốt), mà còn hướng cá nhân đến việc xem xét và ra quyết định (hành vi này có lợi hơn). Cá nhân có thái độ tích cực với việc khởi nghiệp thường hứng thú với hoạt động kinh doanh và dễ dàng nhận thấy, cũng như là nắm bắt các cơ hội để thành lập doanh nghiệp. Yếu tố này được xem là một nhân tố thúc đẩy ý định khởi nghiệp, hay xa hơn là làm tăng quyết tâm thực hiện hành vi khởi sự doanh nghiệp trong tương lai như triển khai dự án kinh doanh và thành lập doanh nghiệp (Krueger và cộng sự, 2000; Autio và cộng sự, 2001). Vì vậy giả thuyết H2 được đưa ra:

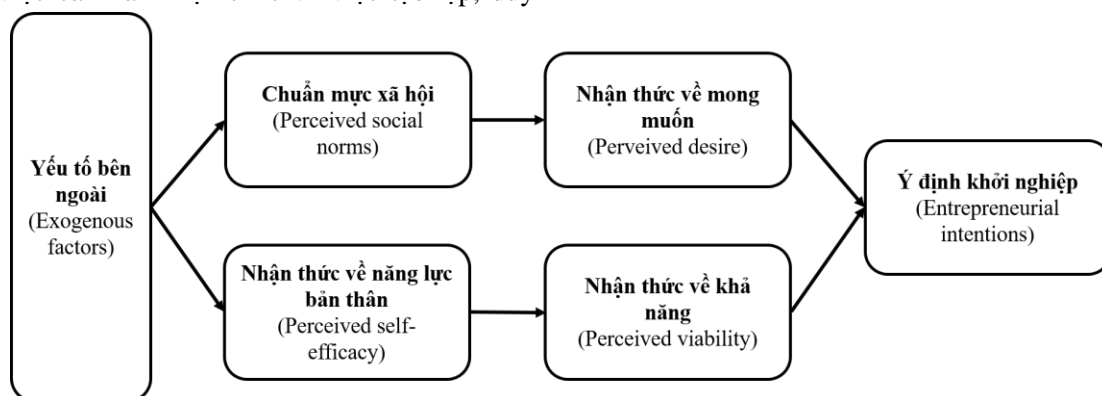
H2: Thái độ đối với khởi nghiệp có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

3.3. Nhận thức năng lực bản thân và tính khả thi - *Perceived self-efficacy and feasibility*

Nhận thức năng lực bản thân và tính khả thi là nhận thức cá nhân về sự kiểm soát hành vi và khả năng thực hiện hành vi đó dựa vào kinh nghiệm và quan niệm của cá nhân (Ajzen, 1991; Krueger và cộng sự, 2000). Nhân tố này thể hiện niềm tin của cá nhân về khả năng thực hiện một hành vi bất kỳ (Ajzen, 2002). Autio và cộng sự (2001) còn

đề cập sự nhận thức năng lực bản thân và tính khả thi là khả năng xử lý tình huống, khả năng thực hiện thành công hoạt động khởi nghiệp và sự nắm bắt cơ hội để phát triển ý tưởng. Đối với hoạt động khởi nghiệp thì nhận thức năng lực bản thân liên quan đến việc cá nhân nhận thức về việc tạo lập, duy

trì, phát triển doanh nghiệp (Krueger và cộng sự, 2000; Autio và cộng sự, 2000). Các tác giả cũng nhận ra rằng cá nhân có nhận thức lạc quan về năng lực bản thân thường có cảm nhận tốt về khả năng thực hiện hoạt động khởi nghiệp.



Hình 2. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp Shapero-Krueger

Nguồn: Krueger và cộng sự (2000)

Vì vậy giả thuyết H3 được đưa ra:

H3: Nhận thức năng lực bản thân và tính khả thi có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

3.4. Đào tạo khởi nghiệp - Entrepreneurship education

Đào tạo khởi nghiệp hay giáo dục khởi nghiệp được giảng dạy sớm ở Hoa Kỳ vào thập niên 1940 và lĩnh vực đào tạo này nhanh chóng được triển khai giảng dạy ở các nước phát triển (Paço và cộng sự, 2015). Số lượng các trường đại học và cao đẳng bổ sung các khóa học khởi nghiệp vào trong chương trình giảng dạy đã tăng nhanh chóng tại Hoa Kỳ trong những thập niên tiếp theo. Các khóa học liên quan đến khởi nghiệp như khởi sự kinh doanh và khởi tạo doanh nghiệp (entrepreneurship and venture creation) hay quản lý doanh nghiệp nhỏ (small business management) chiếm một vị trí quan trọng trong chương trình giảng dạy tại các cơ sở giáo dục này. Ngoài ra, ngày càng nhiều trường đại học và cao học trên thế giới đã chấp nhận khởi nghiệp như một lĩnh vực cơ

bản (Lee và cộng sự, 2005). Xu hướng này đặc biệt trở nên phổ biến trong các trường đại học ở Hoa Kỳ, Canada và Pháp vào những năm 1990 (Paço và cộng sự, 2015). Vậy việc hoàn thành các khóa học khởi nghiệp này có ảnh hưởng như thế nào đến ý định khởi nghiệp của một cá nhân?

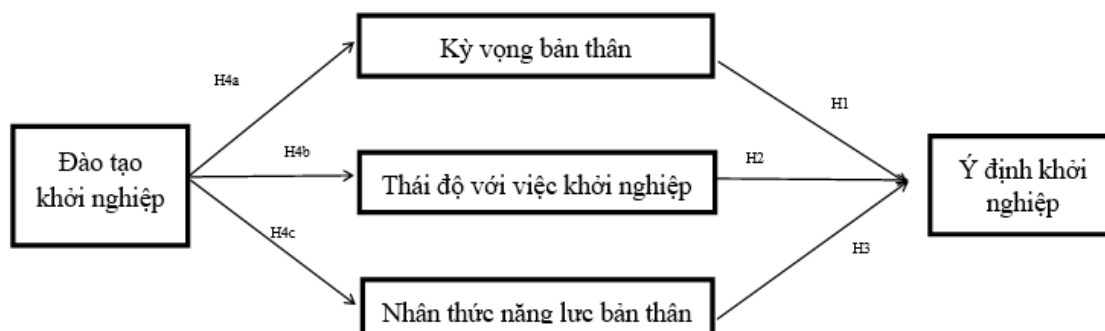
Các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực đã đề cập rằng những chương trình đào tạo khởi nghiệp không chỉ quan trọng trong việc nâng cao ý định khởi nghiệp, hình thành kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp đối với sinh viên ngành Quản trị Kinh doanh mà còn đối với sinh viên thuộc ngành kỹ thuật (Autio và cộng sự, 2001). Những nghiên cứu tiếp theo cũng cùng quan điểm rằng những cá nhân tham gia các chương trình/khóa học đào tạo khởi nghiệp sẽ nhận thấy sự tích cực về kỹ năng, bí quyết và thái độ của người học đối với việc khởi nghiệp (Barringer và cộng sự, 2005; Fayolle và cộng sự, 2006; Packham và cộng sự, 2010; Mueller, 2011; Liñán và cộng sự, 2011). Cũng trong bài nghiên cứu của mình, Liñán và cộng sự (2011) đề xuất rằng

các trường trung học cơ sở nên tổ chức những hoạt động ngoại khóa hoặc trò chơi có liên quan đến kinh doanh nhằm tăng khả năng khởi nghiệp của mỗi cá nhân. Đồng tình với quan điểm đó, một nghiên cứu thực nghiệm thực hiện tại Hà Lan đã chỉ ra rằng các cơ sở giáo dục đầu tư chương trình giáo dục khởi nghiệp cho trẻ em ở độ tuổi 11 – 12 sẽ dễ dàng tăng khả năng hình thành kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp từ sớm (Huber và cộng sự, 2014). Cũng trong nghiên cứu tại Hà Lan, từ sự so sánh giữa hai mẫu đối tượng, một bên tham gia vào các khóa đào tạo khởi nghiệp và một bên không tham gia vào khóa học nào, kết quả cho thấy có sự tương tác mạnh mẽ giữa sự tham gia / không tham gia vào chương trình đào tạo khởi nghiệp và ý định khởi sự một doanh nghiệp. Thật sự, các cơ sở giáo dục đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển những nền tảng ban đầu của năng lực kinh doanh và càng về sau được thể hiện rõ hơn dưới hình thức tự triển khai một hoạt động kinh doanh (Barba-Sánchez và Atienza-Sahuquillo, 2018). Các cơ sở giáo dục (trường THPT, cao đẳng, đại học, v.v) có chương trình đào tạo khởi nghiệp và quản lý doanh nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển ý định khởi nghiệp cũng như tác động

đến việc hình thành suy nghĩ và quan điểm sống sau này của sinh viên (Barba-Sánchez và Atienza-Sahuquillo, 2018). Vì vậy giả thuyết H4 được đưa ra:

H4: Hoạt động đào tạo khởi nghiệp có tác động tích cực đến (a) kỳ vọng bản thân của sinh viên, (b) thái độ đối với khởi nghiệp của sinh viên, (c) nhận thức năng lực bản thân của sinh viên.

Sau khi tiến hành lược khảo tài liệu trong và ngoài nước, nhóm tác giả đã đưa ra các giả thuyết dựa trên những nghiên cứu trước và đặt biệt những giả thuyết này được đề xuất dựa trên mô hình lý thuyết hành vi dự định của Ajzen (2002), mô hình ý định khởi nghiệp của Krueger và cộng sự (2000), và mô hình ý định khởi nghiệp của Linan và Chen (2006). Mô hình nghiên cứu đề xuất này được xây dựng nhằm xác định sự ảnh hưởng của các chương trình/ khóa học đào tạo khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ở các trường thuộc Đại học Đà Nẵng thông qua sự tác động của đào tạo khởi nghiệp đối với 3 nhân tố là “sự kỳ vọng bản thân”, “thái độ đối với việc khởi nghiệp”, và “nhận thức năng lực bản thân” (Hình 3).



Hình 3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Bài nghiên cứu phát triển các tập biến đo lường các khái niệm (Bảng 1) theo mô hình trên dựa vào các nghiên cứu trước đây. Trong đó khái niệm các nhân tố ảnh hưởng đến ý

định khởi nghiệp và thang đo được ứng dụng từ khái niệm và thang đo của các nhóm tác giả Ajzen (1991, 2002); Krueger và cộng sự (2000); Autio và cộng sự (2001); Linan và

Chen (2006); Liñán và cộng sự (2011); Hsu và cộng sự (2016); Barba-Sánchez và Atienza-Sahuquillo (2018). Bảng câu hỏi trong nghiên cứu này được thiết kế gồm 29 biến quan sát, thiết kế theo thang đo Likert 5 bậc. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và kiểm định hồi quy tuyến tính để thực hiện nghiên cứu này. Tất cả các phương pháp phân tích này sẽ được tiến hành thông qua phần mềm SPSS 16,0.

4. Kết quả nghiên cứu

Kích thước mẫu thực tế thu về được $n = 365$ và sau khi loại bỏ các mẫu không đủ dữ liệu thì số lượng thực tế được sử dụng để phân tích là $n = 352$. Kết quả mô tả mẫu nghiên cứu (Bảng 2) cho thấy, trong 352 phản hồi, tỷ lệ nam chiếm 39,2% và 60,8% là nữ. Bên cạnh đó, đa số sinh viên tham gia trả lời đang được đào tạo theo chương trình bậc đại học với tỷ lệ khá cao là 98%. Đồng thời, trong 352 sinh viên tham gia trả lời thì có 188 sinh viên (chiếm 53,4%) đang được đào tạo trong các ngành liên quan đến kinh doanh, 73 sinh viên (chiếm 20,7%) đang được đào tạo trong các ngành kinh tế khác ngoài các ngành liên quan đến kinh doanh, và 91 sinh viên (chiếm 25,9%) đang được đào tạo trong các ngành ngoài kinh tế. Ngoài ra, có 201 sinh viên (chiếm 57,1%) đã từng tham gia các chương trình/ học phần đào tạo khởi nghiệp và 151 sinh viên (chiếm 42,9%) chưa từng tham gia các chương trình/ học phần trên.

4.1. Đánh giá thang đo bằng Cronbach's alpha và EFA

Nghiên cứu có 5 thang đo được sử dụng cho 5 khái niệm trong mô hình nghiên cứu, gồm: (1) Kỳ vọng bản thân; (2) Chương trình đào tạo; (3) Thái độ với việc khởi nghiệp; (4) Nhận thức năng lực bản thân; (5) Ý định khởi nghiệp. Kết quả kiểm định Cronbach's alpha cho thấy, cả 5 khái niệm trong mô hình nghiên cứu đều có độ tin cậy khá cao vì hệ số

$\alpha > 0,8$, riêng thang đo sự kỳ vọng bản thân có hệ số α tiệm cận 0,8. Vì vậy, có thể kết luận rằng các thang đo đều đảm bảo được độ tin cậy. Kết quả kiểm định được thực hiện qua 1 lần, riêng thang đo khái niệm nhận thức năng lực bản thân được kiểm định 2 lần. Trong lần kiểm tra thứ nhất, thang đo này loại 2 biến quan sát (SEF 1 & 6) bởi vì 2 biến này tương quan cùng lúc với 2 thang đo khác nhau và mức chênh lệch giữa 2 giá trị hệ số tương quan nhỏ hơn 0,3 (Nguyễn Đình Thọ, 2014). Cụ thể biến quan sát SEF 1 tương quan cùng lúc với thang đo khái niệm nhận thức năng lực bản thân và ý định khởi nghiệp. Biến quan sát SEF 6 tương quan cùng lúc với thang đo khái niệm kỳ vọng bản thân và ý định khởi nghiệp. Vì vậy 2 biến quan sát này được loại bỏ do không đảm bảo tính phân biệt. Ngoài ra, kết quả phân tích EFA cho các thang đo (Bảng 3) cho thấy hệ số KMO và Barlett's thể hiện mức ý nghĩa khá cao và hoàn toàn thích hợp để dùng phân tích nhân tố. Kết quả chỉ ra có 5 nhân tố được trích với tổng phương sai trích lớn hơn 50%, nên phần chung của các thang đo đóng góp vào các khái niệm cao hơn phần riêng và sai số. Điều này chứng tỏ các thang đo giải thích tốt các khái niệm. Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy các chỉ báo có hệ số tương quan cao với các nhân tố như trong mô hình đã đề xuất.

4.2. Kết quả phân tích hồi quy (Regression)

Kết quả phân tích hồi quy cho giả thuyết H1,2,3 được trình bày trong Bảng 5 cho thấy tất cả các giá trị của Sig tương ứng với các biến trong thang đo khái niệm nhận thức năng lực bản thân (SEF), sự kỳ vọng bản thân (PER), và thái độ đối với khởi nghiệp (ATT) đều bé hơn 0,05, điều này cho thấy cả 3 biến này đều có ý nghĩa trong mô hình hồi quy với công thức như sau:

$$INT = 0,196 + 0,27SEF + 0,111PER + 0,6ATT + \varepsilon$$

Công thức này cho thấy cả ba nhân tố đều có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp ở sinh viên trong đó nhân tố thái độ đối với khởi nghiệp ở sinh viên có tác động lớn nhất đến ý định khởi nghiệp. Cả ba nhân tố giải thích được 52,4% độ biến thiên của ý định khởi nghiệp ở sinh viên. Như vậy theo kết quả phân tích, giả thuyết H1,2,3 được chấp nhận. Ngoài ra, theo kết quả trên bảng phân tích hồi quy (Bảng 6) thì nhân tố đào tạo khởi nghiệp (EDU) có tác động tích cực đến cả 3 nhân tố nhận thức năng lực bản thân (SEF), sự kỳ vọng bản thân (PER), và thái độ đối với khởi nghiệp (ATT). Theo kết quả phân tích tại Bảng 7, nhóm nam giới có ý định khởi nghiệp mạnh hơn ở nữ giới. Kết quả phân tích này cũng được ủng hộ bởi các nghiên cứu của Gupta và Bhawe (2007) hay nhóm nghiên cứu Verheul và cộng sự (2012). Gupta và Bhawe (2007) chỉ ra rằng giới tính được coi là một trở ngại rất quan trọng trong vấn đề khởi nghiệp vì nữ giới ít quan tâm đến tinh thần doanh nhân hơn nam giới và khả năng nhận thức của họ trong lĩnh vực này cũng thấp hơn, vì vậy họ cũng trở nên miễn cưỡng hơn khi đối mặt với rủi ro và thường không chấp nhận các hành vi có tính rủi ro cao (Verheul và cộng sự, 2012).

5. Kết luận

Khởi nghiệp là một quyết định không đơn giản đối với mỗi sinh viên khi đang học và sắp ra trường. Từ ý định đến quyết định khởi nghiệp sẽ là một khoảng cách không nhỏ, đòi hỏi nhiều nỗ lực của bản thân để vượt qua. Đối với nữ giới, quyết định khởi nghiệp thường trở nên khó khăn hơn khi họ phải cân nhắc đến nhiều yếu tố chi phối so với nam giới. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, có 3 nhân tố tác động trực tiếp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ở các trường thuộc Đại học Đà Nẵng, bao gồm: (1) Kỳ vọng bản thân về việc khởi nghiệp; (2) Nhận thức năng lực bản thân; Và (3) thái độ với việc khởi

ngiệp. Với kết quả này, nghiên cứu đã gia tăng độ tin cậy của các nghiên cứu trước (Krueger và cộng sự, 2000; Linan & Chen, 2006; Autio và cộng sự, 2001) đồng thời bổ sung kết quả khoa học chứng minh rằng nhân tố đào tạo khởi nghiệp ảnh hưởng gián tiếp đến ý định khởi nghiệp thông qua tác động tích cực đến 3 nhân tố trên. Điều này có thể được hiểu rằng sinh viên sau khi tham gia chương trình/ khóa học đào tạo khởi nghiệp sẽ không có ý định khởi nghiệp ngay lập tức. Tuy nhiên, thông qua các chương trình/ khóa học đào tạo khởi nghiệp này, sinh viên sẽ nắm bắt được các kiến thức về kinh doanh, nâng cao các kỹ năng kinh doanh cũng như gia tăng độ nhạy cảm nhận biết cơ hội kinh doanh. Từ đó khi nắm bắt những cơ hội kinh doanh thì sinh viên sẽ biết tìm kiếm các nguồn lực hỗ trợ cần thiết để đi đến quyết định thành lập doanh nghiệp. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng chứng minh rằng việc tham gia chương trình/ khóa học đào tạo khởi nghiệp còn giúp sinh viên gia tăng thái độ tích cực đối với hoạt động khởi nghiệp cũng như nhận thấy những lợi ích về mặt tài chính và xã hội để từ đó gia tăng ý định khởi nghiệp khi nắm bắt cơ hội kinh doanh. Kết quả nghiên cứu này đã đóng góp ý nghĩa khoa học vào việc kiểm định đề xuất của các nghiên cứu trước (Barringer và cộng sự, 2005; Henry và cộng sự, 2005; Fayolle và cộng sự, 2006; Packham và cộng sự, 2010; Mueller, 2011; Liñán và cộng sự, 2011; Barba-Sánchez & Atienza-Sahuquillo, 2018). Kết quả nghiên cứu này cho thấy, cần có thêm những nỗ lực hỗ trợ từ phía nhà trường và xã hội để thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên. Để hỗ trợ các sinh viên khởi nghiệp, các trường đại học cần thực hiện đào tạo khởi nghiệp và giáo dục tinh thần kinh doanh cho tất cả đối tượng sinh viên với mục tiêu là nâng cao nhận thức tự làm chủ và tinh thần kinh doanh của sinh viên, lựa chọn nghề nghiệp, cung cấp các kỹ năng và kiến thức

kinh doanh cụ thể cho việc bắt đầu tạo lập một công ty. Ngoài ra các trường đại học có các khóa học đào tạo khởi nghiệp (khóa học khởi sự kinh doanh) nên sử dụng phương pháp giảng dạy tiếp cận thực tiễn bao gồm sự tham gia của các doanh nghiệp và doanh nhân cũng như đưa các dự án cụ thể vào giảng dạy. Việc có sự phối hợp và tham gia của doanh nghiệp có thể giúp sinh viên nhìn nhận và hiểu vấn đề lý thuyết thông qua những hoạt động thực tiễn sinh động. Ngoài ra, thông qua quá trình làm việc trực tiếp với các doanh nhân thành công, sinh viên có thể gia tăng thái độ đối với hoạt động khởi nghiệp. Các trường đại học có thể nghiên cứu

thành lập các trung tâm hỗ trợ, tư vấn về khởi nghiệp. Trung tâm này ngoài việc giúp cho sinh viên hình thành và phát triển ý định khởi nghiệp còn có thể hỗ trợ kết nối ý tưởng, dự án của sinh viên đến với cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương nhằm mục đích hỗ trợ sinh viên trong quá trình tìm kiếm và kết nối các nguồn lực cần thiết để phát triển ý tưởng, dự án của sinh viên thành những sản phẩm hoàn thiện và đưa vào thị trường. Những hoạt động như vậy cần được mở rộng để các trường đại học thực sự đóng vai trò là thành phần quan trọng trong hệ sinh thái khởi nghiệp dành cho sinh viên.

Nghiên cứu nhận hỗ trợ kinh phí từ Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng cho đề tài khoa học và công nghệ năm 2019. Mã số đề tài T2019-04-42 với số tiền tài trợ là 20.000.000 đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acemoglu, Daron, Simon Johnson, and James A. Robinson. "Institutions as a fundamental cause of long-run growth." *Handbook of economic growth* 1 (2005): 385-472.
- Ahamed, M. M., & Mallick, S. K. (2017). Is financial inclusion good for bank stability? International evidence. *Journal of Economic Behavior & Organization*.
- Akbas, Y. E. (2015). Financial development and economic growth in emerging market: bootstrap panel causality analysis. *Theoretical & Applied Economics*, 22(3).
- Almarzoqi, R., Naceur, M. S. B., & Kotak, A. (2015). *What matters for financial development and stability?* (No. 15-173). International Monetary Fund.
- Anatolyevna, M. I., & Ramilevna, S. L. (2013). Financial stability concept: main characteristics and tools. *World Applied Sciences Journal*, 22(6), 856-858.
- Anthony-Orji, O. I., Orji, A., Ogbuabor, J. E., & Nwosu, E. O. (2019). Do financial stability and institutional quality have impact on financial inclusion in developing economies? A new evidence from Nigeria. *International Journal of Sustainable Economy*, 11(1), 18-40.
- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The review of economic studies*, 58(2), 277-297.
- Bagehot, W., & Street, L. (1915). *A description of the money market*. Murray.
- Bofondi, M., & Gobbi, G. (2003). Bad loans and entry in local credit markets. *Bank of Italy*.
- Boudriga, A., Taktak N. B., Jellouli, S. (2010). Bank specific, business and institutional environment determinants of banks nonperforming loans: Evidence from Mena countries. *Economics research forum*, Working Paper 547
- Boyd, J. H., & De Nicolo, G. (2005). The theory of bank risk taking and competition revisited. *The Journal of finance*, 60(3), 1329-1343.

- Boyd, John H., Ross Levine, and Bruce D. Smith. "The impact of inflation on financial sector performance." *Journal of monetary economics* 47.2 (2001): 221-248.
- Creane, S., R. Goyal, A. M. Mobarak and R. Sab. 2004. "Evaluating Financial Sector Development in the Middle East and North Africa: New Methodology and Some New Results". *Topics in MENA; Proceedings of the Middle East Economic Association*, Volume 6.
- Creel, J., Hubert, P., & Labondance, F. (2015). Financial stability and economic performance. *Economic Modelling*, 48, 25-40.
- Demirguc-Kunt, A., & Klapper, L. (2012). Measuring financial inclusion: The global finindex database. The World Bank. Policy Research Working Paper, No. 6025
- Diamond, D. W. (1984). Financial intermediation and delegated monitoring. *The review of economic studies*, 51(3), 393-414.
- George, A. (1970). The market for 'Lemons': Quality uncertainty and the market mechanism. *Quarterly Journal of Economics*, 84(3), 488-500.
- Hannig, A., & Jansen, S. (2010). Financial inclusion and financial stability: Current policy issues. *ADB Working Paper* 259.
- Keeley, M. C. (1990). Deposit insurance, risk, and market power in banking. *The American economic review*, 1183-1200.
- Khan, H. R. (2011). Financial inclusion and financial stability: are they two sides of the same coin? Address by Shri HR Khan, Deputy Governor of the Reserve Bank of India, at Bancon 2011, organized by the Indian Bankers Association and Indian Overseas Bank, Chennai, 4 November 2011.
- La Porta, Rafael, Florencio Lopez-De-Silanes, Andrei Shleifer, and Robert W. Vishny. "Legal Determinants of External Finance." *Journal of finance* (1997): 1131-1150.
- Lambert, R. A., Leuz, C., & Verrecchia, R. E. (2011). Information asymmetry, information precision, and the cost of capital. *Review of Finance*, 16(1), 1-29.
- Levine, R., & Zervos, S. (1999). *Stock market development and long-run growth*. The World Bank.
- Levine, Ross, Norman Loayza, and Thorsten Beck. "Financial intermediation and growth: Causality and causes." *Journal of monetary economics* 46.1 (2000): 31-77.
- Morgan, P., & Pontines, V. (2014). Financial stability and financial inclusion. *ADB Working Paper* No.488
- Mehrotra, A. N., & Yetman, J. (2015). Financial inclusion-issues for central banks. *BIS Quarterly Review* March.
- Ndebbo, J. E. U. (2004). Financial deepening, economic growth and development: Evidence from selected sub-Saharan African Countries. *African Economic Research Consortium (AERC) Research Paper* Working Paper No. 142.
- Popovska, J. (2014). Modelling financial stability: The case of the banking sector in Macedonia. *Journal of Applied Economics and Business*, 2(1), 68-91.
- Rousseau, Peter L., and Paul Wachtel. "Inflation thresholds and the finance-growth nexus." *Journal of international money and finance* 21.6 (2002): 777-793.
- Sahay, R., Cihak, M., N'Diaye, P. M. B. P., Barajas, A., Mitra, S., Kyobe, A., & Yousefi, S. R. (2015). *Financial inclusion: can it meet multiple macroeconomic goals?* (No. 15/17). Washington, DC: International Monetary Fund.

- Sanogo, V., & Moussa, R. (2017). Financial reforms, financial development, and economic growth in the Ivory Coast. *Economies*, 5(1), 7.
- Shiimi, I. (2010). Financial inclusion—an imperative towards Vision 2030. *annual address by the Governor of the Reserve Bank of Namibia*, 28.
- Siddik, M., Alam, N., & Kabiraj, S. (2018). Does Financial Inclusion Induce Financial Stability? Evidence from Cross-country Analysis. *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, 12(1), 34-46.
- Sparatt, S. (2013). *Financial Regulation in Low Income Countries*. Banking Growth with Stability (5th Edition) Prentice Hall London.
- Tanaskovic, S., & Jandric, M. (2015). Macroeconomic and institutional determinants of non-performing loans. *Journal of Central Banking Theory and Practice*, 4(1), 47-62.
- Torre, A. D. L., Feyen, E., & Ize, A. (2013). Financial development: structure and dynamics. *the world bank economic review*, 27(3), 514-541.